

## TIN VĂN

Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn (SSI) đính chính thông tin về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý I năm 2008 đã công bố như sau:

Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn đã công bố thông tin về báo cáo tài chính hợp nhất của quý I năm 2008. Tuy nhiên, qua kiểm tra, Công ty phát hiện Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã công bố có sai sót như sau:

- **Chi tiết từng điểm sai sót:** được chỉ ra trong cột “Số nhầm” trong tài liệu đính kèm.
- **Lý do sai sót:**
  - + Lên báo cáo nhầm khoản mục;
  - + Điều chỉnh từng khoản mục trong lưu chuyển tiền tệ khi lập theo phương pháp gián tiếp chưa đầy đủ nên các khoản mục của lưu chuyển tiền tệ khi lên báo cáo chưa phản ánh hợp lý.
- **Mức độ ảnh hưởng của sai sót:** các sai sót nêu trên làm thay đổi số liệu chi tiết các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý I năm 2008, nhưng không ảnh hưởng đến dòng tiền thuần trong kỳ của Công ty và chúng tôi cũng đã điều chỉnh tương ứng trong báo cáo tài chính.

Công ty SSI khẳng định các số liệu tại Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của quý I năm 2008 đã công bố trước đây hoàn toàn chính xác. Việc sai sót trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là do sơ suất của bộ phận Kế toán trong Công ty. Công ty SSI đã nghiêm khắc kiểm điểm Kế toán trưởng và bổ sung quy trình kiểm soát cần thiết để không lặp lại sai sót nêu trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN

Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2008

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2008

| CHỈ TIÊU                                                                                    | Mã số | Quý 1/2008        | Số nhằm           | Chênh lệch          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|---------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>                               |       |                   |                   |                     |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                     | 01    | 128,098,136,092   | 128,098,136,092   | -                   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                |       | 53,540,145,435    | (46,429,834,446)  | 99,969,979,881      |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                  | 02    | 3,297,940,767     | 3,297,940,767     | -                   |
| - Các khoản lập dự phòng                                                                    | 03    | 121,196,154,597   | 121,196,154,597   | -                   |
| - Nợ phải thu khó đòi đã xử lý                                                              | 04    | -                 | -                 | -                   |
| - Tồn thất tài sản                                                                          | 05    | -                 | -                 | -                   |
| - Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động tài chính và hoạt động đầu tư | 06    | -                 | -                 | -                   |
| - Các khoản chi phí phải trả                                                                | 07    | -                 | (133,749,518,642) | 133,749,518,642     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 08    | (14,348,078,471)  | (14,348,078,471)  | -                   |
| - Cổ tức, lãi chia đã trả                                                                   | 09    | -                 | -                 | -                   |
| - Tiền thực chi quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                   | 10    | (38,276,768,652)  | (38,276,768,651)  | (1)                 |
| - Tiền thực chi quỹ đầu tư phát triển                                                       | 11    | -                 | -                 | -                   |
| - Lãi lỗ thanh lý tài sản cố định                                                           | 12    | -                 | -                 | -                   |
| - Lãi lỗ đầu tư khác                                                                        | 13    | (18,329,102,806)  | 15,450,435,954    | (33,779,538,760)    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (1+2)                | 20    | 181,638,281,527   | (91,667,264,533)  | 273,305,546,060     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                             | 21    | (462,223,458,608) | 126,825,457,424   | (589,048,916,032)   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho (chứng khoán tự doanh ngắn hạn)                                   | 22    | (308,425,279,333) |                   | (308,425,279,333)   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                             | 23    | (248,698,628,439) | (227,960,636,025) | (20,737,992,414)    |
| - Các khoản chi phí trả trước                                                               | 24    | (5,707,090,112)   | (7,366,328,932)   | 1,659,238,820       |
| - Tăng giảm các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược                                             | 25    | 17,584,918,000    | 17,584,918,000    | -                   |
| - Tăng giảm các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược                                        | 26    |                   | (750,675,000)     | 750,675,000         |
| 4. Luồng tiền trước các khoản mục bất thường                                                | 27    | (825,831,256,965) | (9,998,962,887)   | (815,832,294,078)   |
| - Thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh                                                       | 28    | -                 | -                 | -                   |
| - Chi phí ngoài hoạt động kinh doanh                                                        | 32    | -                 | -                 | -                   |
| - Chi phí bất thường bằng tiền                                                              | 33    | -                 | -                 | -                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                                   | 40    | (825,831,256,965) | (9,998,962,887)   | (815,832,294,078)   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |       |                   |                   |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và XDCB                                              | 41    | (10,458,253,061)  | (57,333,779,918)  | 46,875,526,857      |
| 2. Tiền thu, chi về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                    | 42    | -                 | -                 | -                   |
| 3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác                                                          | 43    | (124,259,513,370) | 1,543,097,489,321 | (1,667,357,002,691) |
| 4. Thu hồi vốn từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác (bao gồm các khoản đầu tư tiền gửi)      | 44    | 2,505,094,340,862 |                   | 2,505,094,340,862   |
| 5. Các khoản chi phí khác cho hoạt động đầu tư                                              | 45    | -                 | -                 | -                   |
| 6. Thu lãi đầu tư                                                                           | 46    | 63,964,837,136    | 35,384,605,542    | 28,580,231,594      |
| 7. Tiền trả lãi đầu tư                                                                      | 47    | -                 | -                 | -                   |

|                                                                       |           |                          |                          |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| 8. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư | 48        | -                        | -                        | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                      | <b>50</b> | <b>2,434,341,411,567</b> | <b>1,521,148,314,945</b> | <b>913,193,096,622</b> |
| Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2008                     |           |                          |                          | -                      |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)</b>                         |           |                          |                          | -                      |

| CHỈ TIÊU                                                        | Mã số     | Quý 1/2008                 | Số nhằm                    | Chênh lệch              |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|----------------------------|-------------------------|
|                                                                 |           |                            |                            | -                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>              |           |                            |                            | -                       |
| 1. Tiền thu góp vốn của chủ sở hữu                              | 51        | 280,000,000                | 166,948,000,000            | (166,668,000,000)       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu                          | 52        | -                          | (2,550,000,000,000)        | 2,550,000,000,000       |
| 3. Tiền vay                                                     | 53        | 5,098,229,032              | (166,668,000,000)          | 171,766,229,032         |
| 4. Tiền trả lại vốn ủy thác cho người ủy thác đầu tư            | 54        | (2,550,000,000,000)        |                            | (2,550,000,000,000)     |
| 5. Trả lãi tiền vay                                             | 55        | (117,909,467,529)          | (15,450,435,954)           | (102,459,031,575)       |
| 6. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động tài chính | 56        | -                          |                            | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>             | <b>60</b> | <b>(2,662,531,238,497)</b> | <b>(2,565,170,435,954)</b> | <b>(97,360,802,543)</b> |
|                                                                 |           |                            |                            | -                       |
| <b>Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ</b>       | <b>61</b> | -                          |                            | -                       |
|                                                                 |           |                            |                            | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                           | <b>70</b> | <b>(1,054,021,083,896)</b> | <b>(1,054,021,083,896)</b> | -                       |
|                                                                 |           |                            |                            | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                         | <b>80</b> | <b>2,142,293,074,621</b>   | <b>2,142,293,074,621</b>   | -                       |
|                                                                 |           |                            |                            | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                         | <b>90</b> | <b>1,088,271,990,725</b>   | <b>1,088,271,990,725</b>   | -                       |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2008

P. Tổng Giám Đốc

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Hải Anh

Phạm Tâm Hạnh

Nguyễn Hồng Nam